TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 04 – 10 – 2021.
"V/v Không công nhận là vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Hòa.

2/ Bà Nguyễn Kim Hương.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Dương Thời Phúc – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 58/2021/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2021 về việc "Không công nhận là vợ chồng". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2021/QĐXXST–HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lương Văn H, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh S.

- *Bị đơn*: Bà Ông Thị T, sinh năm 1977 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh S.

Địa chỉ liên hệ: Số X, tổ Y, khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Lương Văn H trình bày:

Ông Lương Văn H với bà Ông Thị T chung sống với nhau vào năm 1994. Nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu hai người sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống thường xuyên cãi vã. Đến năm 2017, thì hai người sống ly thân đến nay.

Thời gian chung sống ông bà có hai con chung tên Lương Văn C, sinh năm 1995 và Lương Văn H, sinh năm 1997. Hiện hai con đã có gia đình và cuộc sống riêng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Nay ông Lương Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bà Ông Thị T.

- Về con chung: Hai con đã thành niên, có đủ khả năng tự lo cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Ông Thị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Đồng thời có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà T đồng ý với lời trình bày của ông Lương Văn H.

Nay do hoàn cảnh gia đình, vì cuộc sống mưu sinh bà T phải đi làm thuê ở Bình Dương nên không thể về tham dự phiên tòa được. Bà T yêu cầu Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án cho bà được quyền vắng mặt. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của bà T đã cung cấp cho Tòa án mà giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận mối quan hệ giữa ông Lương Văn H với bà Ông Thị T là vợ chồng. Về con chung: Hai con đã thành niên, có đủ khả năng tự lo cho bản thân, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay ông Lương Văn H và bà Ông Thị T đều vắng mặt nhưng các đương sự có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với bà T và ông H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét về quan hệ hôn nhân giữa ông Lương Văn H với bà Ông Thị T thấy rằng: Ông H với bà T chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: "*nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.*". Tại điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa X Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hướng dẫn về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: *"Nam và nữ sống chung với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn*

theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng". Như vậy đối chiếu theo các quy định của pháp luật thì mối quan hệ giữa ông H với bà T không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng. Do đó yêu cầu ly hôn của ông H đương nhiên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Lương Văn C, sinh năm 1995 và Lương Văn H, sinh năm 1997. Hiện hai người con đã có gia đình và cuộc sống riêng. Do đó không cần đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do ông H yêu cầu nên ông H phải chịu theo luật định.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa X Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hướng dẫn về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lương Văn H với bà Ông Thị T.

- Về con chung: Hai người con Lương Văn C, sinh năm 1995 và Lương Văn H, sinh năm 1997 đã thành niên, có đủ khả năng tự lo cho bản thân nên Tòa không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Lương Văn H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0005924 ngày 04/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S. Như vậy ông H đã nộp xong án phí.

Án sơ thẩm được xét xử công khai báo cho các đương sự biết có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng

Nơi nhận:
-VKSND huyện T;
-Chi cục THA huyện T;
-TAND tỉnh S (P.KTNV&THA);
-Các đương sự.
-Lưu HSVA.